

# **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MỤC LỤC**

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 83      |



*Ok*

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u>     | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>  |
|----------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông Trịnh Ngọc Khánh | Chủ tịch           | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Phạm Đức Ân      | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Tiết Văn Thành   | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
|                      | Kiểm Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Nguyễn Văn Minh  | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Nguyễn Đăng Hồng | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Phạm Hoàng Đức   | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Nguyễn Việt Mạnh | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Nguyễn Ngọc      | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014       |
| Ông Nguyễn Minh Trí  | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012     |
|                      |                    | Tái bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2017 |
| Ông Đặng Văn Quang   | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015      |
| Ông Hồ Văn Sơn       | Thành viên         | Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016      |

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u>       | <u>Ngày bổ nhiệm</u>                                |
|-----------------------|----------------------|---|
| Ông Trần Trọng Dương  | Trưởng ban           | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017                       |
| Ông Nguyễn Bách Dương | Thành viên phụ trách | Giao phụ trách từ ngày 1/10/2016 đến ngày 10/8/2017 |
| Ông Bùi Hồng Quảng    | Thành viên           | Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014                       |
| Ông Hoàng Văn Thắng   | Thành viên           | Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014                       |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:


| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>          |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Tiết Văn Thành       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Phương     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014  |
| Ông Nguyễn Hải Long      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014 |
| Ông Nguyễn Minh Phương   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014 |
| Ông Trương Ngọc Anh      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015 |
| Ông Phạm Toàn Vượng      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015 |
| Ông Phạm Đức Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016 |
| Ông Tô Đình Tơn          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016 |
| Ông Lê Xuân Trung        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017 |
| Ông Trần Văn Dự          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017 |
| Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính riêng này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng. 

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN


Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về Công bố Thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



  
Ông Trịnh Ngọc Khánh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755034/19612053

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**  
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 37.3 – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, một số vụ kiện liên quan đến sai phạm của cán bộ Ngân hàng trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Theo đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trình Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2017<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |                        |                                  |                                  |
| Tiền mặt, vàng bạc   | 5                      | 12.083.248                       | 11.742.735                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                   | 6                      | 25.867.150                       | 21.496.889                       |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 7                      | 73.645.937                       | 51.338.202                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                 |                        | 21.043.040                       | 18.892.633                       |
| Cho vay các TCTD khác                                      |                        | 52.636.271                       | 32.507.311                       |
| Dự phòng rủi ro  |                        | (33.374)                         | (61.742)                         |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | 8                      | 36                               | 37                               |
| Chứng khoán kinh doanh                                     |                        | 291                              | 295                              |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                     |                        | (255)                            | (258)                            |
| Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác        | 9                      | 1.279                            | 22.943                           |
| Cho vay khách hàng   |                        | 863.575.842                      | 732.359.876                      |
| Cho vay khách hàng   | 10                     | 876.237.910                      | 744.814.617                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 11                     | (12.662.068)                     | (12.454.741)                     |
| Chứng khoán đầu tư   | 12                     | 149.712.614                      | 157.883.412                      |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         | 12.1                   | 127.147.735                      | 120.233.921                      |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    | 12.2                   | 44.742.784                       | 49.507.256                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         | 12.3                   | (22.177.905)                     | (11.857.765)                     |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | 13                     | 1.708.974                        | 1.903.567                        |
| Đầu tư vào công ty con                                     | 13.1                   | 2.391.508                        | 2.501.580                        |
| Vốn góp liên doanh   | 13.2                   | 8.206                            | 8.206                            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                | 13.3                   | 52.900                           | 52.900                           |
| Đầu tư dài hạn khác  | 13.4                   | 26.800                           | 191.800                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           | 13.5                   | (770.440)                        | (850.919)                        |
| Tài sản cố định  | 14                     | 7.773.082                        | 7.523.706                        |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                            | 14.1                   | 5.547.692                        | 5.233.461                        |
| Nguyên giá tài sản cố định                                 |                        | 14.309.632                       | 13.042.203                       |
| Hao mòn tài sản cố định                                    |                        | (8.761.940)                      | (7.808.742)                      |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>                      | 14.2                   | 152.056                          | 205.636                          |
| Nguyên giá tài sản cố định                                 |                        | 296.832                          | 311.274                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                    |                        | (144.776)                        | (105.638)                        |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                             | 14.3                   | 2.073.334                        | 2.084.609                        |
| Nguyên giá tài sản cố định                                 |                        | 2.944.120                        | 2.826.327                        |
| Hao mòn tài sản cố định                                    |                        | (870.786)                        | (741.718)                        |
| Tài sản Có khác  | 15                     | 17.579.596                       | 16.933.386                       |
| Các khoản phải thu   | 15.1                   | 4.859.930                        | 4.788.538                        |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                | 15.2                   | 11.784.896                       | 11.847.967                       |
| Tài sản Có khác  | 15.3                   | 1.509.523                        | 835.865                          |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15.4                   | (574.753)                        | (538.984)                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |                        | <b>1.151.947.758</b>             | <b>1.001.204.753</b>             |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2017<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> |
|---|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    |                        |                                  |                                  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                        | 16                     | 36.468.288                       | 27.185.688                       |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | 17                     | 5.896.927                        | 3.362.220                        |
| Tiền gửi của các TCTD khác                            |                        | 5.114.049                        | 3.190.971                        |
| Vay các TCTD khác                                     |                        | 782.878                          | 171.249                          |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 18                     | 1.007.850.531                    | 866.004.701                      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 19                     | 7.554.040                        | 18.060.996                       |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | 20                     | 16.999.525                       | 16.468.313                       |
| Các khoản nợ khác                                     | 21                     | 23.487.377                       | 20.892.134                       |
| Các khoản lãi, phí phải trả                           | 21.1                   | 16.973.848                       | 13.140.630                       |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                           | 22.2                   | 385                              | 414                              |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                    | 21.2                   | 6.513.144                        | 7.751.090                        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |                        | <b>1.098.256.688</b>             | <b>951.974.052</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |                        |                                  |                                  |
| Vốn và các quỹ  | 23                     | 53.691.070                       | 49.230.701                       |
| Vốn của TCTD  | 23.1                   | 30.559.247                       | 29.331.177                       |
| Vốn điều lệ   |                        | 30.354.513                       | 29.126.443                       |
| Vốn khác  |                        | 204.734                          | 204.734                          |
| Quỹ của TCTD  | 23.2                   | 16.394.394                       | 16.482.608                       |
| Lợi nhuận chưa phân phối                              | 23.1                   | 6.737.429                        | 3.416.916                        |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |                        | <b>53.691.070</b>                | <b>49.230.701</b>                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |                        | <b>1.151.947.758</b>             | <b>1.001.204.753</b>             |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                                 | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2017<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                |                        | 241.086                          | 279.971                          |
| Cam kết giao dịch hối đoái      |                        | 20.121.552                       | 1.109.236                        |
| - Cam kết mua ngoại tệ          |                        | 5.100.092                        | 244.500                          |
| - Cam kết bán ngoại tệ          |                        | 5.333.860                        | 182.239                          |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi    |                        | 9.687.600                        | 682.497                          |
| - Cam kết giao dịch tương lai   |                        | -                                | -                                |
| Cam kết cho vay không hủy ngang |                        | -                                | -                                |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC      |                        | 5.780.827                        | 4.801.211                        |
| Bảo lãnh khác                   | 37                     | 19.550.447                       | 19.423.241                       |
| Các cam kết khác                |                        | 969.684                          | 169.684                          |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Lý  
 Phó Trưởng Ban  
 Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng ~~Quảng~~  
 Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | Thuyết minh | 2017<br>triệu đồng  | 2016<br>triệu đồng  |
|---|-------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 24          | 79.995.896          | 68.011.928          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 25          | (45.880.596)        | (39.500.730)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>34.115.300</b>   | <b>28.511.198</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 4.207.381           | 3.473.552           |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (1.623.156)         | (1.315.449)         |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>26</b>   | <b>2.584.225</b>    | <b>2.158.103</b>    |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>27</b>   | <b>520.621</b>      | <b>501.148</b>      |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>28</b>   | <b>6</b>            | <b>-</b>            |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>29</b>   | <b>176.762</b>      | <b>(80.088)</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 5.585.348           | 4.771.128           |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (469.658)           | (476.023)           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>30</b>   | <b>5.115.690</b>    | <b>4.295.105</b>    |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>31</b>   | <b>167.545</b>      | <b>91.890</b>       |
| <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>  |             | <b>42.680.149</b>   | <b>35.477.356</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>32</b>   | <b>(19.099.530)</b> | <b>(18.217.451)</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>23.580.619</b>   | <b>17.259.905</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  | 33          | (18.514.354)        | (13.048.086)        |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>5.066.265</b>    | <b>4.211.819</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 22.1        | (1.005.711)         | (823.752)           |
| Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại   | 22.2        | 29                  | (233)               |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  |             | <b>(1.005.682)</b>  | <b>(823.985)</b>    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>4.060.583</b>    | <b>3.387.834</b>    |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                        |                           |                           |
| Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   |                        | 80.058.967                | 65.894.848                |
| Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả   |                        | (42.047.379)              | (36.163.363)              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |                        | 2.584.226                 | 2.159.608                 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)       |                        | 686.650                   | 501.148                   |
| Chi phí khác   |                        | (324.327)                 | (372.149)                 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           |                        | 5.435.302                 | 4.659.288                 |
| Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   |                        | (17.210.902)              | (17.985.403)              |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm  | 22                     | (1.042.045)               | (817.782)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                        | <b>28.140.492</b>         | <b>17.876.195</b>         |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |                        |                           |                           |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác  |                        | (17.403.555)              | 12.817.219                |
| Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán  |                        | 2.850.662                 | (45.163.324)              |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |                        | 21.664                    | (8.341)                   |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng  |                        | (131.423.293)             | (118.456.849)             |
| Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)          |                        | (8.004.517)               | (4.190.356)               |
| (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động  |                        | (1.458.454)               | 1.151.332                 |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |                        |                           |                           |
| Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN  |                        | 9.282.600                 | 10.058.708                |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD   |                        | 2.534.707                 | (46.590)                  |
| Tăng tiền gửi của khách hàng   |                        | 141.845.830               | 102.593.383               |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |                        | 531.212                   | 4.088.007                 |
| (Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                 |                        | (10.506.956)              | 4.408.546                 |
| Giảm khác về công nợ hoạt động   |                        | (2.029.895)               | (403.897)                 |
| Chi từ các quỹ của TCTD  |                        | -                         | -                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                                   |                        | <b>14.380.497</b>         | <b>(15.275.967)</b>       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                        |                           |                           |
| Mua sắm tài sản cố định  |                        | (1.469.313)               | (1.439.682)               |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |                        | 4.715                     | 7.966                     |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |                        | -                         | -                         |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   |                        | -                         | -                         |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   |                        | 403.854                   | 250.220                   |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                          |                        | 38.763                    | 91.890                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>  |                        | <b>(1.021.981)</b>        | <b>(1.089.606)</b>        |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>2017<br/>triệu đồng</i> | <i>2016<br/>triệu đồng</i> |
|--|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |                    |                            |                            |
| Tăng vốn điều lệ                                   | 23.1               | 1.228.070                  | 122.802                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |                    | <b>1.228.070</b>           | <b>122.802</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>             |                    | <b>14.586.586</b>          | <b>(16.242.771)</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  |                    | <b>87.316.200</b>          | <b>103.558.971</b>         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> | <b>34</b>          | <b>101.902.786</b>         | <b>87.316.200</b>          |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank") là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 30.354.513 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 29.126.443 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi tám (158) chi nhánh loại I, bảy trăm tám mươi bốn (784) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi (1.290) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 36.571 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.903 người) 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty   | Giấy phép đăng ký kinh doanh   | Lĩnh vực hoạt động   | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|--|--|------------------------------|
| 1   | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")   | Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN                       | Cho thuê tài chính   | 100%                         |
| 2   | Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II") | Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN                       | Cho thuê tài chính   | 100%                         |
| 3   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")                     | Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội           | In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100%                         |
| 4   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")                      | Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ   | 100%                         |
| 5   | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco") | Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán                        | Kinh doanh chứng khoán   | 75,21%                       |
| 6   | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)                                     | Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính                              | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính   | 52,93%                       |

(\*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán


Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam. 



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh****4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong năm**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

*Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước*

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

##### 4.1.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới")*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng sẽ thực hiện đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý khi Bộ Tài chính ban hành quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý cũng như phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

*Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng*

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.


##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác. 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.4 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

**4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                  | Phân loại nợ theo định lượng   | Phân loại nợ theo định tính  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------|--|--|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;<br>hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.  | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý     | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5%             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và dự phòng tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ                     | Phân loại nợ theo định lượng   | Phân loại nợ theo định tính  | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|--|--|----------------|
| 3<br>Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.  | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. | 20%            |
| 4<br>Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.  | 50%            |
| 5<br>Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.   | 100%           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.


Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

**4.7 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua và có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chứng khoán đầu tư

###### 4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

###### 4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư** (tiếp theo)**4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.


**4.8.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

*Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m*

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Góp vốn, đầu tư dài hạn bao gồm những khoản vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát đối với công ty con, đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

##### 4.9.1 Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

##### 4.9.2 Ghi nhận tiếp theo

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác sau ngày Ngân hàng góp vốn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### 4.9.3 Dự phòng giảm giá


Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

##### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.


Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**4.12 Thuê tài sản***Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

*Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản. 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Phần mềm máy tính             | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 5 năm      |

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

4.14 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.15 Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

**4.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

**4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

###### *Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

###### *Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

###### *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.


*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

##### 4.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Lợi ích của nhân viên

###### 4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

###### 4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|   | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 | -                                      | -                                      |
| Chứng khoán Chính phủ                                 | -                                      | -                                      |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                | <b>291</b>                             | <b>295</b>                             |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành | -                                      | 2                                      |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 291                                    | 293                                    |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>         | <b>(255)</b>                           | <b>(258)</b>                           |
| - Dự phòng giảm giá                                   | (255)                                  | (258)                                  |
| - Dự phòng chung                                      | -                                      | -                                      |
| - Dự phòng cụ thể                                     | -                                      | -                                      |
|   | <b>36</b>                              | <b>37</b>                              |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|               | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------|--|--|
| Đã niêm yết   | -                                      | 4                                      |
| Chưa niêm yết | 291                                    | 291                                    |
|               | <b>291</b>                             | <b>295</b>                             |

**9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

|  | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i> | <i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                           |                                |
|--|--|---|---------------------------|--------------------------------|
|  |  | <i>Tài sản triệu đồng</i>   | <i>Công nợ triệu đồng</i> | <i>Giá trị ròng triệu đồng</i> |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>                 |  |   |                           |                                |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                           |                                |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 2.174.301  | 15.032  | (12.236)                  | 2.796                          |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 9.629.651  | 1.324   | (2.841)                   | (1.517)                        |
|  | <b>11.803.952</b>  | <b>16.356</b>   | <b>(15.077)</b>           | <b>1.279</b>                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                 |  |   |                           |                                |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                           |                                |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 198.082  | 3.855   | -                         | 3.855                          |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 683.689  | 19.088  | -                         | 19.088                         |
|  | <b>881.771</b>   | <b>22.943</b>   | -                         | <b>22.943</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|   | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 867.790.843                            | 735.057.885                            |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 523.121                                | 457.582                                |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 152.503                                | 319.248                                |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 6.967.603                              | 7.829.637                              |
| Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài               | 19.249                                 | 46.402                                 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | 784.070                                | 1.103.342                              |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                 | 521                                    | 521                                    |
|   | <b>876.237.910</b>                     | <b>744.814.617</b>                     |

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 828.531.062                            | 697.645.070                            |
| Nợ cần chú ý           | 29.706.586                             | 31.695.246                             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 4.484.808                              | 1.520.242                              |
| Nợ nghi ngờ            | 2.463.014                              | 3.341.667                              |
| Nợ có khả năng mất vốn | 11.052.440                             | 10.612.392                             |
|                        | <b>876.237.910</b>                     | <b>744.814.617</b>                     |

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

|              | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------|--|--|
| Nợ ngắn hạn  | 516.851.440                            | 456.330.787                            |
| Nợ trung hạn | 270.454.481                            | 225.440.926                            |
| Nợ dài hạn   | 88.931.989                             | 63.042.904                             |
|              | <b>876.237.910</b>                     | <b>744.814.617</b>                     |

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                       | <i>31/12/2017</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>%</i>     | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>%</i>     |
|---------------------------------------|--|--------------|--|--------------|
| <b>Cho vay các TCKT</b>               | <b>269.962.855</b>                     | <b>30,81</b> | <b>227.300.395</b>                     | <b>30,52</b> |
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 10.386.836                             | 1,19         | 10.790.504                             | 1,45         |
| Hợp tác xã                            | 1.376.723                              | 0,16         | 1.239.171                              | 0,17         |
| Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn  | 251.237.430                            | 28,67        | 194.913.011                            | 26,17        |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 3.876.880                              | 0,44         | 19.533.879                             | 2,62         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.084.986                              | 0,35         | 823.830                                | 0,11         |
| <b>Kinh doanh cá thể</b>              | <b>596.716.618</b>                     | <b>68,10</b> | <b>469.515.823</b>                     | <b>63,04</b> |
| <b>Cho vay khác</b>                   | <b>9.558.437</b>                       | <b>1,09</b>  | <b>47.998.399</b>                      | <b>6,44</b>  |
|                                       | <b>876.237.910</b>                     | <b>100</b>   | <b>744.814.617</b>                     | <b>100</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

|   | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>7.143.386</b>                          | <b>5.311.355</b>                         | <b>12.454.741</b>               |
| Chi phí dự phòng đã trích trong năm<br>(Thuyết minh 33)           | 7.059.784                                 | 905.269                                  | 7.965.053                       |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro<br>từ tháng 1 đến tháng 11 | (5.767.217)                               | (2.242)                                  | (5.769.459)                     |
| <b>Dự phòng tại 30/11/2017</b>                                    | <b>8.435.953</b>                          | <b>6.214.382</b>                         | <b>14.650.335</b>               |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro<br>tháng 12                | (1.980.357)                               | (7.910)                                  | (1.988.267)                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>6.455.596</b>                          | <b>6.206.472</b>                         | <b>12.662.068</b>               |

Trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2017, cụ thể như sau:

| <i>Phân loại</i>             | <i>Dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn             | 791.989.461                             | -   | 5.939.921                                | 5.939.921                                  |
| Nợ cần chú ý                 | 29.106.123                              | 565.947                                   | 218.296                                  | 784.243                                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn           | 4.651.384                               | 424.901                                   | 34.885                                   | 459.786                                    |
| Nợ nghi ngờ                  | 2.837.400                               | 605.492                                   | 21.280                                   | 626.772                                    |
| Nợ có khả năng mất vốn       | 12.916.885                              | 6.839.613                                 | -  | 6.839.613                                  |
| <b>Số cần phải trích lập</b> | <b>841.501.253</b>                      | <b>8.435.953</b>                          | <b>6.214.382</b>                         | <b>14.650.335</b>                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

|   | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Số dư đầu năm   | 4.866.569                                 | 4.251.497                                | 9.118.066                       |
| Chi phí dự phòng đã trích trong năm<br>(Thuyết minh 33)           | 6.463.002                                 | 1.062.235                                | 7.525.237                       |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro<br>từ tháng 1 đến tháng 11 | (2.816.839)                               | (607)                                    | (2.817.446)                     |
| <b>Dự phòng tại 30/11/2016</b>                                    | <b>8.512.732</b>                          | <b>5.313.125</b>                         | <b>13.825.857</b>               |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro<br>tháng 12                | (1.369.346)                               | (1.770)                                  | (1.371.116)                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>7.143.386</b>                          | <b>5.311.355</b>                         | <b>12.454.741</b>               |

Trong năm 2016, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau:

| <i>Phân loại</i>             | <i>Dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn             | 668.862.103                             | -   | 5.016.466                                | 5.016.466                                  |
| Nợ cần chú ý                 | 29.818.665                              | 560.452                                   | 223.640                                  | 784.092                                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn           | 4.921.834                               | 589.408                                   | 36.914                                   | 626.322                                    |
| Nợ nghi ngờ                  | 4.814.049                               | 1.108.318                                 | 36.105                                   | 1.144.423                                  |
| Nợ có khả năng mất vốn       | 11.230.999                              | 6.254.554                                 | -  | 6.254.554                                  |
| <b>Số cần phải trích lập</b> | <b>719.647.650</b>                      | <b>8.512.732</b>                          | <b>5.313.125</b>                         | <b>13.825.857</b>                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|   | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>   | <b>126.976.273</b>       | <b>120.062.459</b>       |
| Chứng khoán Chính phủ   | 102.190.338              | 95.543.765               |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước<br>phát hành                     | 24.385.935               | 24.118.694               |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                             | 400.000                  | 400.000                  |
| <b>Chứng khoán vốn</b>  | <b>171.462</b>           | <b>171.462</b>           |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước<br>phát hành                    | 5.462                    | 5.462                    |
| Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước<br>phát hành                    | 166.000                  | 166.000                  |
|   | <b>127.147.735</b>       | <b>120.233.921</b>       |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán<br/>(Thuyết minh 12.3)</b> | <b>(188.383)</b>         | <b>(199.121)</b>         |
| Dự phòng giảm giá   | (67.633)                 | (115.121)                |
| Dự phòng chung  | (120.750)                | (84.000)                 |
| Dự phòng cụ thể   | -                        | -                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|  | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành  | 40.983.100               | 45.747.572               |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 3.759.684                | 3.759.684                |
|  | <b>44.742.784</b>        | <b>49.507.256</b>        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.3)</b>         | <b>(21.989.522)</b>      | <b>(11.658.644)</b>      |
| Dự phòng cụ thể  | (21.989.522)             | (11.658.644)             |

#### 12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|   | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt   | 3.590.000                | 3.590.000                |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") | 169.684                  | 169.684                  |
|   | <b>3.759.684</b>         | <b>3.759.684</b>         |

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2017, Ngân hàng đã nhận 118.470 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|                        | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | Lãi suất | Mệnh giá<br>triệu đồng |
|------------------------|-------------------|-----------------|----------|------------------------|
| Phát hành lần thứ nhất | 20/09/2002        | 20/09/2022      | 3,30%    | 1.500.000              |
| Phát hành lần thứ hai  | 04/06/2003        | 04/06/2023      | 3,30%    | 700.000                |
| Phát hành lần thứ ba   | 18/11/2003        | 18/11/2023      | 3,30%    | 700.000                |
| Phát hành lần thứ tư   | 23/07/2004        | 23/07/2024      | 3,30%    | 690.000                |
|                        |                   |                 |          | <b>3.590.000</b>       |

#### 12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                              | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 40.983.100               | 45.747.572               |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (21.989.522)             | (11.658.644)             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư**

|   | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      |                          |                          |
| Số dư đầu năm   | 199.121                  | 119.033                  |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)        | (10.738)                 | 80.088                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>188.383</b>           | <b>199.121</b>           |
| <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |                          |                          |
| Số dư đầu năm   | 11.658.644               | 6.197.996                |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)           | 10.577.669               | 5.518.070                |
| Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong năm                    | (246.791)                | (57.422)                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>21.989.522</b>        | <b>11.658.644</b>        |
| <b>Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư</b>                 | <b>22.177.905</b>        | <b>11.857.765</b>        |

**12.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN**

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Giá trị ghi sổ<br/>trái phiếu<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 16.100.000  | -   | 120.750                                  | 120.750                                    |
| Nợ cần chú ý           | -   | -   | -  | -  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -   | -   | -  | -  |
| Nợ nghi ngờ            | -   | -   | -  | -  |
| Nợ có khả năng mất vốn | -   | -   | -  | -  |
|                        | <b>16.100.000</b>                                   | <b>-</b>                                  | <b>120.750</b>                           | <b>120.750</b>                             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN****13.1 Đầu tư vào công ty con**

|  | 31/12/2017            |                         | 31/12/2016            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) |
| Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP (i)                                       | -                     | -                       | 110.072               | 61,24%                  |
| Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  | 172.087               | 100%                    | 172.087               | 100%                    |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 294.416               | 100%                    | 294.416               | 100%                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam                   | 448.249               | 100%                    | 448.249               | 100%                    |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank                            | 30.000                | 100%                    | 30.000                | 100%                    |
| Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   | 1.250.916             | 75,21%                  | 1.250.916             | 75,21%                  |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp                                       | 195.840               | 52,93%                  | 195.840               | 52,93%                  |
|  | <b>2.391.508</b>      |                         | <b>2.501.580</b>      |                         |

- (i) Tại phiên đấu giá ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngân hàng đã thực hiện bán thành công toàn bộ 12.615.440 cổ phần tại Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP. Thu nhập lãi từ bán cổ phần được trình bày tại *Thuyết minh 31*.

**13.2 Vốn góp liên doanh**

|  | 31/12/2017            |                         | 31/12/2016            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) |
| Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM | 8.206                 | 51,00%                  | 8.206                 | 51,00%                  |
|  | <b>8.206</b>          |                         | <b>8.206</b>          |                         |

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)**13.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

|   | 31/12/2017            |                      | 31/12/2016            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) |
| Công ty Cổ phần Du lịch thương mại<br>và Nông nghiệp Việt Nam | 52.900                | 23,00%               | 52.900                | 23,00%               |
|   | <b>52.900</b>         |                      | <b>52.900</b>         |                      |

**13.4 Đầu tư dài hạn khác**

|  | 31/12/2017            |                      | 31/12/2016            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) |
| Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái                      | 1.800                 | 8,39%                | 1.800                 | 8,39%                |
| Công ty chuyển mạch tài chính quốc<br>gia Việt Nam | 25.000                | 8,00%                | 25.000                | 8,00%                |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt<br>(i)           | -                     | -                    | 165.000               | 2,55%                |
|  | <b>26.800</b>         |                      | <b>191.800</b>        |                      |

(i) Từ ngày 11 tháng 10 năm 2017 đến ngày 9 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện bán toàn bộ 16.500.000 cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trên Sàn giao dịch UpCOM được tổ chức tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**13.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|   | 2017<br>triệu đồng | 2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm  | 850.919            | 610.968            |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm<br>(Thuyết minh 32) | (80.479)           | 239.951            |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>770.440</b>     | <b>850.919</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                                   | <u>31/12/2017</u><br><i>triệu đồng</i> | <u>31/12/2016</u><br><i>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b> |  |  |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 2.557.599                              | 2.104.611                              |
| - Bằng VND                        | 2.014.846                              | 1.620.508                              |
| - Bằng ngoại tệ                   | 542.753                                | 484.103                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 2.556.450                              | 1.086.360                              |
| - Bằng VND                        | -                                      | 200.000                                |
| - Bằng ngoại tệ                   | 2.556.450                              | 886.360                                |
|                                   | <u>5.114.049</u>                       | <u>3.190.971</u>                       |
| <b>Vay các TCTD khác</b>          |  |  |
| - Bằng VND                        | 110.128                                | 171.249                                |
| - Bằng ngoại tệ                   | 672.750                                | -                                      |
|                                   | <u>782.878</u>                         | <u>171.249</u>                         |
|                                   | <u>5.896.927</u>                       | <u>3.362.220</u>                       |

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG****18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

|                                     | <u>31/12/2017</u><br><i>triệu đồng</i> | <u>31/12/2016</u><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        | <b>126.842.383</b>                     | <b>117.458.521</b>                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 121.886.188                            | 113.305.289                            |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.956.195                              | 4.153.232                              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           | <b>879.545.746</b>                     | <b>746.341.254</b>                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 869.862.678                            | 733.517.358                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 9.683.068                              | 12.823.896                             |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>     | <b>9.861</b>                           | <b>137.448</b>                         |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>              | <b>1.452.541</b>                       | <b>2.067.478</b>                       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND            | 1.317.173                              | 1.692.516                              |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 135.368                                | 374.962                                |
|                                     | <u>1.007.850.531</u>                   | <u>866.004.701</u>                     |

**18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                 | <u>31/12/2017</u><br><i>triệu đồng</i> | <u>31/12/2016</u><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|--|--|
| Tiền gửi của TCKT               | 210.537.873                            | 172.742.630                            |
| Tiền gửi của cá nhân            | 795.819.758                            | 674.084.342                            |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.492.900                              | 19.177.729                             |
|                                 | <u>1.007.850.531</u>                   | <u>866.004.701</u>                     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|   | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 5.630.819                | 15.968.341               |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 1.923.221                | 2.092.655                |
|   | <b>7.554.040</b>         | <b>18.060.996</b>        |

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                           | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> | <b>627.659</b>           | <b>805</b>               |
| Dưới 12 tháng             | 627.291                  | 422                      |
| - Bằng VND                | 627.162                  | 295                      |
| - Bằng ngoại tệ           | 129                      | 127                      |
| Từ 12 tháng tới 5 năm     | 368                      | 383                      |
| - Bằng VND                | 368                      | 383                      |
| - Bằng ngoại tệ           | -                        | -                        |
| <b>Kỳ phiếu</b>           | <b>2.144</b>             | <b>97.776</b>            |
| Dưới 12 tháng             | 2.009                    | 97.640                   |
| - Bằng VND                | 1.298                    | 96.937                   |
| - Bằng ngoại tệ           | 711                      | 703                      |
| Từ 12 tháng tới 5 năm     | 135                      | 136                      |
| - Bằng VND                | 135                      | 136                      |
| <b>Trái phiếu</b>         | <b>16.369.722</b>        | <b>16.369.732</b>        |
| Dưới 12 tháng             | -                        | -                        |
| - Bằng VND                | -                        | -                        |
| Trên 5 năm                | 16.369.722               | 16.369.732               |
| - Bằng VND                | 16.369.722               | 16.369.732               |
|                           | <b>16.999.525</b>        | <b>16.468.313</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

|   | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                               | 16.736.813               | 12.687.288               |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá                | 196.806                  | 118.600                  |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | 31.512                   | 325.351                  |
| Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác                 | 8.382                    | 8.639                    |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ              | 273                      | 691                      |
| Phí phải trả  | 62                       | 61                       |
|   | <b>16.973.848</b>        | <b>13.140.630</b>        |


### 21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

|  | 31/12/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                               |                          |                          |
| Các khoản phải trả nhân viên                                   | 2.848.038                | 2.860.182                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 1.982.608                | 2.143.660                |
| Phải trả khác  | 1.339                    | -                        |
|  | <b>4.831.985</b>         | <b>5.003.842</b>         |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                            |                          |                          |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | 23.890                   | 17.016                   |
| Lãi nhận trước chờ phân bổ                                     | 155.923                  | 139.496                  |
| Chuyển tiền phải trả   | 90.084                   | 755.861                  |
| Các khoản phải trả tại Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 15.1)    | -                        | 569.338                  |
| Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 22)                        | 471.323                  | 459.155                  |
| Các khoản phải trả khác  | 939.939                  | 806.382                  |
|  | <b>1.681.159</b>         | <b>2.747.248</b>         |
|  | <b>6.513.144</b>         | <b>7.751.090</b>         |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

|                     | Số dư<br>đầu năm | Phát sinh trong năm |                  | Số dư<br>cuối năm |
|---------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------|
|                     |                  | Số phải nộp         | Số đã nộp        |                   |
| Thuế GTGT đầu ra    | 33.211           | 349.709             | 342.859          | 40.061            |
| Thuế TNDN hiện hành | 381.655          | 1.027.907           | 1.042.045        | 367.517           |
| Các loại thuế khác  | 44.289           | 359.043             | 339.587          | 63.745            |
|                     | <b>459.155</b>   | <b>1.736.659</b>    | <b>1.724.491</b> | <b>471.323</b>    |

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>  | <b>5.066.265</b>          | <b>4.211.819</b>          |
| <i>Trừ</i>  |                           |                           |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế  | (38.763)                  | (91.890)                  |
| - Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam | (148)                     | (1.167)                   |
| Chi phí không được khấu trừ   | 1.199                     | -                         |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm</b>  | <b>5.028.553</b>          | <b>4.118.762</b>          |
| Thuế suất   | 20%                       | 20%                       |
| Chi phí thuế TNDN   | 1.005.711                 | 823.752                   |
| Điều chỉnh theo Quyết toán thuế năm trước   | 22.196                    | -                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>  | <b>1.027.907</b>          | <b>823.752</b>            |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>   | <b>381.655</b>            | <b>375.685</b>            |
| <b>Thuế TNDN đã trả trong năm</b>   | <b>(1.042.045)</b>        | <b>(817.782)</b>          |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>  | <b>367.517</b>            | <b>381.655</b>            |

### 22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2017 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

|   | <i>Biến động trong năm</i> |   |                         |                       |
|---|----------------------------|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Số dư đầu năm</i>       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>Lợi nhuận để lại</i> | <i>Số dư cuối năm</i> |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>  |                            |   |                         |                       |
| Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam | (414)                      | 29  | -                       | (385)                 |
|   | <b>(414)</b>               | <b>29</b>                                   | <b>-</b>                | <b>(385)</b>          |

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2016 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

|   | <i>Biến động trong năm</i> |   |                         |                       |
|---|----------------------------|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Số dư đầu năm</i>       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>Lợi nhuận để lại</i> | <i>Số dư cuối năm</i> |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>  |                            |   |                         |                       |
| Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam | (181)                      | (233)                                       | -                       | (414)                 |
|   | <b>(181)</b>               | <b>(233)</b>                                | <b>-</b>                | <b>(414)</b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2017 được trình bày như sau:

|   | <i>Vốn điều lệ<br/>triệu đồng</i> | <i>Vốn khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Quỹ của TCTD<br/>triệu đồng</i> | <i>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                  | <b>29.126.443</b>                 | <b>204.734</b>                 | <b>16.482.608</b>                  | <b>3.416.916</b>                                   | <b>49.230.701</b>               |
| Lợi nhuận thuần trong năm                             | -                                 | -                              | -                                  | 4.060.583  | 4.060.583                       |
| Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt                     | 118.470                           | -                              | -                                  | -  | 118.470                         |
| Tăng vốn trong năm theo quyết định của BTC            | 1.109.600                         | -                              | -                                  | -  | 1.109.600                       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                        | -                                 | -                              | -                                  | (715.917)  | (715.917)                       |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết<br>toán thuế | -                                 | -                              | -                                  | (22.196)   | (22.196)                        |
| Giảm khác   | -                                 | -                              | (88.214)                           | (1.957)  | (90.171)                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                 | <b>30.354.513</b>                 | <b>204.734</b>                 | <b>16.394.394</b>                  | <b>6.737.429</b>                                   | <b>53.691.070</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)


23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2016 được trình bày như sau:

|  | Vốn điều lệ<br>triệu đồng | Vốn khác<br>triệu đồng | Quý của TCTD<br>triệu đồng | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|------------------------|----------------------------|---|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>29.003.641</b>         | <b>194.688</b>         | <b>14.776.693</b>          | <b>2.921.916</b>                          | <b>46.896.938</b>       |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                         | -                      | -                          | 3.387.834                                 | 3.387.834               |
| Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt  | 118.540                   | -                      | -                          | -   | 118.540                 |
| Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu nợ khắc phục<br>hậu quả cơn bão số 5 năm 2014, 2015                    | 4.262                     | -                      | -                          | -   | 4.262                   |
| Trích quỹ trong năm  | -                         | -                      | 1.642.844                  | (1.642.844)                               | -                       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                         | -                      | -                          | (1.214.276)                               | (1.214.276)             |
| Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý<br>Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng<br>NHNo&PTNT Việt Nam | -                         | 2.496                  | 64.510                     | 16.020                                    | 83.026                  |
| Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và<br>Đầu tư phát triển Hải Phòng                               | -                         | 7.550                  | (110)                      | (3.353)                                   | 4.087                   |
| Điều chỉnh theo KTNN năm 2015 (i)  | -                         | -                      | -                          | (47.573)                                  | (47.573)                |
| Tổng Công ty vàng chuyển tiền thanh lý tài sản<br>khi cổ phần hóa                                    | -                         | -                      | 53                         | -   | 53                      |
| Xử lý tổn thất nghiệp vụ thẻ   | -                         | -                      | (1.382)                    | -   | (1.382)                 |
| Giảm khác  | -                         | -                      | -                          | (808)                                     | (808)                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>29.126.443</b>         | <b>204.734</b>         | <b>16.482.608</b>          | <b>3.416.916</b>                          | <b>49.230.701</b>       |

(i) Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước bao gồm các khoản điều chỉnh trọng yếu sau:

- Điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2015: 61.070 triệu đồng
- Điều chỉnh giảm lãi dự thu năm 2015: 83.071 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định: 28.353 triệu đồng

Ngân hàng thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận lũy kế và các tài khoản liên quan, không trình bày lại số liệu năm 2015 trên số đầu kỳ báo cáo năm 2016. 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

|                                 | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>  | <i>Mức tối đa</i>                        |
|---------------------------------|--|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 5% lợi nhuận sau thuế                          | Vốn điều lệ                              |
| Quỹ dự phòng tài chính          | 10% lợi nhuận sau thuế                         | Không quy định                           |
| Quỹ đầu tư phát triển           | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế                  | Không quy định                           |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên | Không quy định                           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi       | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên | Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện |

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

|   | <i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i> | <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i> | <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng</i> | <i>Tổng quỹ của TCTD triệu đồng</i> |
|---|---|--|--|---|-------------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>12.500.445</b>                       | <b>2.491.107</b>                         | <b>1.341.607</b>                                 | <b>149.449</b>                                    | <b>16.482.608</b>                   |
| Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Bộ Tài chính quản lý | -                                       | -  | -  | (88.214)  | (88.214)                            |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>12.500.445</b>                       | <b>2.491.107</b>                         | <b>1.341.607</b>                                 | <b>61.235</b>                                     | <b>16.394.394</b>                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

|  | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>triệu đồng | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br>triệu đồng | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>triệu đồng | Quỹ hỗ trợ<br>sắp xếp<br>doanh<br>nghiệp<br>triệu đồng | Tổng quỹ<br>của TCTD<br>triệu đồng |
|--|--|--|--|--|------------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>11.218.981</b>                      | <b>2.206.777</b>                           | <b>1.198.751</b>                                   | <b>152.184</b>   | <b>14.776.693</b>                  |
| Trích quỹ trong năm theo<br>Nghị quyết số 188/NQ-<br>HĐTV ngày 17/9/2015 của<br>HĐTV                       | 1.214.276                              | 285.712                                    | 142.856  | -  | 1.642.844                          |
| Sáp nhập Công ty TNHH<br>MTV Thương mại và Đầu<br>tư phát triển Hải Phòng                                  | 1.079                                  | -  | -  | (1.189)  | (110)                              |
| Sáp nhập Công ty TNHH<br>MTV Vàng bạc Đá quý<br>Thành phố Hồ Chí Minh –<br>Ngân hàng NHNo&PTNT<br>Việt Nam | 66.109                                 | -  | -  | (1.599)  | 64.510                             |
| Tổng Công ty vàng chuyển<br>tiền thanh lý tài sản khi cổ<br>phần hóa                                       | -                                      | -  | -  | 53   | 53                                 |
| Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp<br>vụ thẻ   | -                                      | (1.382)                                    | -  | -  | (1.382)                            |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>12.500.445</b>                      | <b>2.491.107</b>                           | <b>1.341.607</b>                                   | <b>149.449</b>   | <b>16.482.608</b>                  |

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|  | 2017<br>triệu đồng | 2016<br>triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 1.162.402          | 1.044.892          |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 71.591.791         | 60.240.956         |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 6.933.653          | 6.422.177          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 306.267            | 300.911            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 1.783              | 2.992              |
|  | <b>79.995.896</b>  | <b>68.011.928</b>  |

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | 2017<br>triệu đồng | 2016<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 43.979.655         | 37.640.674         |
| Trả lãi tiền vay                 | 545.516            | 788.999            |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.269.599          | 1.011.608          |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | 17.055             | 22.373             |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 68.771             | 37.076             |
|                                  | <b>45.880.596</b>  | <b>39.500.730</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|  | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>       |                           |                           |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                  | 3.423.726                 | 2.832.507                 |
| Thu về dịch vụ ngân quỹ                    | 165.931                   | 162.528                   |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý         | 208.535                   | 195.985                   |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                      | 117.722                   | 49.059                    |
| Thu khác                                   | 291.467                   | 233.473                   |
|  | <b>4.207.381</b>          | <b>3.473.552</b>          |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>           |                           |                           |
| Hoạt động thanh toán                       | (883.998)                 | (653.418)                 |
| Bưu điện, viễn thông                       | (122.027)                 | (116.627)                 |
| Hoạt động ngân quỹ                         | (338.838)                 | (330.011)                 |
| Chi phí hoa hồng môi giới                  | (214.175)                 | (168.361)                 |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý         | (22.809)                  | -                         |
| Chi về dịch vụ tư vấn                      | (9.245)                   | (9.047)                   |
| Chi phí khác                               | (32.064)                  | (37.985)                  |
|  | <b>(1.623.156)</b>        | <b>(1.315.449)</b>        |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>2.584.225</b>          | <b>2.158.103</b>          |

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|  | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                           |                           |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | 1.549.278                 | 823.119                   |
| Thu từ kinh doanh vàng                             | 8.147                     | 60.461                    |
| Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ               | 13.024                    | 2.433                     |
|  | <b>1.570.449</b>          | <b>886.013</b>            |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                           |                           |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | (1.037.264)               | (372.270)                 |
| Chi về kinh doanh vàng                             | (124)                     | (170)                     |
| Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ               | (12.440)                  | (12.425)                  |
|  | <b>(1.049.828)</b>        | <b>(384.865)</b>          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>520.621</b>            | <b>501.148</b>            |

**28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 8                         | -                         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | (2)                       | -                         |
|  | <b>6</b>                  | <b>-</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 166.773                   | -                         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (749)                     | -                         |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 12.3) | 10.738                    | (80.088)                  |
|  | <b>176.762</b>            | <b>(80.088)</b>           |


**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>              |                           |                           |
| Thu từ nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 4.382.710                 | 3.816.989                 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro    | 1.052.592                 | 842.299                   |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                | 4.715                     | 7.966                     |
| Thu khác                                       | 145.331                   | 103.874                   |
|  | <b>5.585.348</b>          | <b>4.771.128</b>          |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                  |                           |                           |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội                     | (439.930)                 | (447.712)                 |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác               | (29.728)                  | (28.311)                  |
|  | <b>(469.658)</b>          | <b>(476.023)</b>          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>             | <b>5.115.690</b>          | <b>4.295.105</b>          |

**31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần là khoản thu cổ tức từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn và lợi nhuận chuyển về từ các công ty con.

|   | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức nhận được, lợi nhuận chuyển về trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 38.763                    | 91.890                    |
| Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn (i)                                 | 128.782                   | -                         |
|   | <b>167.545</b>            | <b>91.890</b>             |

(i) Đây là thu nhập từ bán cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG


|   | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 138.576                   | 133.175                   |
| Chi phí cho nhân viên   | 11.195.353                | 10.195.918                |
| <i>Trong đó</i>   |                           |                           |
| - <i>Chi lương và phụ cấp</i>   | 9.719.656                 | 8.669.916                 |
| - <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>  | 618.635                   | 558.375                   |
| - <i>Chi trợ cấp, ăn ca, y tế</i>   | 594.886                   | 556.714                   |
| - <i>Chi khác</i>   | 262.176                   | 410.913                   |
| Chi về tài sản  | 2.967.129                 | 2.756.418                 |
| - <i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>  | 1.262.436                 | 1.172.654                 |
| - <i>Chi khác</i>   | 1.704.693                 | 1.583.764                 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ   | 3.558.387                 | 3.161.633                 |
| - <i>Vật liệu văn phòng, xăng dầu</i>   | 505.527                   | 463.538                   |
| - <i>Chi bưu phí và điện thoại</i>  | 85.934                    | 74.703                    |
| - <i>Điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>  | 439.628                   | 425.882                   |
| - <i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>  | 133.357                   | 117.294                   |
| - <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>   | 1.478.333                 | 1.285.993                 |
| - <i>Công tác phí</i>   | 313.070                   | 265.296                   |
| - <i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>   | 504.802                   | 427.564                   |
| - <i>Chi đào tạo, huấn luyện</i>  | 36.595                    | 47.467                    |
| - <i>Chi phí quản lý khác</i>   | 61.141                    | 53.896                    |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.5)      | 1.136.390                 | 969.744                   |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | (80.479)                  | 239.951                   |
| Chi phí hoạt động khác  | (533.569)                 | 126.668                   |
|   | 717.743                   | 633.944                   |
|   | <b>19.099.530</b>         | <b>18.217.451</b>         |

### 33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

|   | <i>Thuyết minh</i> | 2017<br><i>triệu đồng</i> | 2016<br><i>triệu đồng</i> |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 7                  | (28.368)                  | 4.779                     |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 11                 | 7.965.053                 | 7.525.237                 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC                                      | 12.3               | 10.577.669                | 5.518.070                 |
|   |                    | <b>18.514.354</b>         | <b>13.048.086</b>         |

### 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d). 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i>   | <i>31/12/2017<br/>triệu đồng</i>                                 | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i>                             |
|--|----------------|--|--|--|
| <b>Các bên liên quan là tổ chức</b>  |                |  |  |  |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  | Công ty con    | Thuê tài chính<br>Tiền gửi ký quỹ<br>Nhận tiền gửi không kỳ hạn<br>Cho vay   | -<br>-<br>(4.847)<br>270.000                                     | (60)<br>100<br>(711)<br>323.368                              |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con    | Nhận tiền gửi không kỳ hạn   | (6.806)  | (566)  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   | Công ty con    | Nhận tiền gửi không kỳ hạn<br>Nhận tiền gửi có kỳ hạn<br>Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco<br>Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn<br>Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ | (69.715)<br>(130.000)<br>(36.660)<br>(381)<br>(902)              | (25.533)<br>(111.000)<br>(36.660)<br>(318)<br>(850)          |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp                                       | Công ty con    | Nhận tiền gửi không kỳ hạn<br>Nhận tiền gửi có kỳ hạn<br>Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc<br>Phải thu hỗ trợ bảo hiểm<br>Nhận tiền gửi ký quỹ<br>Lãi phải trả  | (38.743)<br>(1.333.845)<br>9.040<br>1.647<br>(6.000)<br>(39.399) | (19.410)<br>(1.150.556)<br>935<br>370<br>(6.000)<br>(30.833) |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam                              | Công ty con    | Nhận tiền gửi không kỳ hạn<br>Nhận tiền gửi có kỳ hạn<br>Lãi phải trả tiền gửi<br>Phải trả khác  | (14.958)<br>(135.000)<br>(5.097)<br>(5.648)                      | (74.110)<br>(117.000)<br>(5.153)<br>(4.587)                  |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank                            | Công ty con    | Nhận tiền gửi không kỳ hạn<br>Nhận tiền gửi có kỳ hạn<br>Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn<br>Phải trả ứng trước phí xử lý tài sản   | (3.806)<br>(18.700)<br>(90)<br>(75)                              | (190)<br>(17.000)<br>(86)<br>(1.323)                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Quan hệ</i>  | <i>Các giao dịch</i>  | <i>2017<br/>triệu đồng</i>                | <i>2016<br/>triệu đồng</i>                |
|--|---|---|---|---|
| <b>Các bên liên quan là tổ chức</b>  |   |   |   |   |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  | Công ty con   | Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn   | (20)                                      | (62)                                      |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con   | Chi phí lãi thuê hoạt động<br>Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn   | (172)<br>(7)                              | (439)<br>(3)                              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   | Công ty con   | Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành<br>Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán | (6.866)<br>(3.959)<br>(22.790)            | (8.570)<br>(10.272)<br>-                  |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp                                       | Công ty con   | Chi phí lãi tiền gửi<br>Doanh thu hỗ trợ đại lý<br>Chi phí bảo hiểm gốc<br>Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác             | (80.498)<br>28.448<br>(71.671)<br>186.868 | (62.988)<br>26.755<br>(46.208)<br>169.846 |
| Tổng Công ty Vàng bạc Agribank Việt Nam - CTCP                                       | Công ty con   | Chi phí lãi tiền gửi<br>Chi phí thuê địa điểm đặt ATM<br>Thu dịch vụ Ngân hàng  | (17)<br>(120)<br>149                      | (84)<br>(120)<br>169                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam                              | Công ty con   | Chi phí lãi tiền gửi<br>Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in  | (9.123)<br>(126.994)                      | (11.624)<br>(128.112)                     |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank                            | Công ty con   | Chi phí xử lý tài sản đảm bảo<br>Chi phí lãi tiền gửi<br>Chi phí lãi trái phiếu   | (10.798)<br>(800)<br>-                    | (3.139)<br>(788)<br>(203)                 |
| <b>Bên liên quan là cá nhân</b>  |   |   |   |   |
| Thủ lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc                  | Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Chi phí lương   | (17.061)                                  | (15.845)                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ**

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi<br/>triệu đồng</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng<br/>triệu đồng</i> | <i>CCTC<br/>phái sinh<br/>triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán<br/>triệu đồng</i> |
|------------|--|-------------------------------------|--|--|--|
| Trong nước | 928.280.623                                  | 1.012.877.101                       | 6.021.913                                      | 11.803.952                               | 171.890.519  |
| Nước ngoài | 593.558                                      | 87.479                              | -  | -  | -  |
|            | <b>928.874.181</b>                           | <b>1.012.964.580</b>                | <b>6.021.913</b>                               | <b>11.803.952</b>                        | <b>171.890.519</b>   |

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.


### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

### 42.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho thời kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
  - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá. 

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

## 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

|     | Tăng/(Giảm) điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến                   |                           |
|-----|-------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|     |                         | Lợi nhuận trước thuế triệu đồng | Vốn chủ sở hữu triệu đồng |
| VND | 10                      | 696.285                         | 557.028                   |
| USD | 10                      | 27.365                          | 21.345                    |
| VND | (10)                    | (696.285)                       | (557.028)                 |
| USD | (10)                    | (27.365)                        | (21.345)                  |

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin. *gk*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị: triệu đồng

|   | Quá hạn           | Không<br>chịu lãi | Đến 1 tháng          | Từ 1 - 3 tháng       | Từ 3 - 6 tháng     | Từ 6 - 12<br>tháng  | Từ 1 - 5 năm       | Trên 5 năm        | Tổng                 |
|---|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                   |                   |                      |                      |                    |                     |                    |                   |                      |
| Tiền mặt, vàng bạc  | -                 | 12.083.248        | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 12.083.248           |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                 | -                 | 25.867.150           | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 25.867.150           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)   | 270.000           | -                 | 33.839.547           | 22.112.841           | 191.034            | 17.265.889          | -                  | -                 | 73.679.311           |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                 | 291               | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 291                  |
| Công cụ phái sinh   | -                 | 1.279             | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 1.279                |
| Cho vay khách hàng (*)  | 47.706.848        | -                 | 42.985.551           | 103.174.997          | 179.825.901        | 184.060.381         | 318.484.232        | -                 | 876.237.910          |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán   | -                 | 171.462           | 8.640.923            | 901.369              | 400.000            | 1.695.812           | 28.703.243         | 86.634.926        | 127.147.735          |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn  | 40.983.100        | -                 | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | 3.759.684         | 44.742.784           |
| Góp vốn, đầu tư, dài hạn (*)  | -                 | 2.479.414         | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 2.479.414            |
| Tài sản cố định   | -                 | -                 | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | 7.773.082         | 7.773.082            |
| Tài sản Có khác (*)   | 723.968           | 17.430.381        | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 18.154.349           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>89.683.916</b> | <b>32.166.075</b> | <b>111.333.171</b>   | <b>126.189.207</b>   | <b>180.416.935</b> | <b>203.022.082</b>  | <b>347.187.475</b> | <b>98.167.692</b> | <b>1.188.166.553</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                   |                      |                      |                    |                     |                    |                   |                      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | -                 | -                 | 29.055.554           | -                    | 181.731            | -                   | 4.524.962          | 2.706.041         | 36.468.288           |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác   | -                 | -                 | 2.846.400            | 1.457.776            | 740.503            | 90.265              | 702.744            | 59.239            | 5.896.927            |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                 | -                 | 331.362.100          | 248.512.258          | 174.594.268        | 230.503.115         | 22.868.174         | 10.616            | 1.007.850.531        |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay   | -                 | -                 | 56.951               | -                    | -                  | -                   | 32.978             | 7.464.111         | 7.554.040            |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                 | -                 | 3.770                | 130                  | 22                 | 20                  | 626.070            | 16.369.513        | 16.999.525           |
| Các khoản nợ khác (*)   | -                 | 23.487.377        | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | 23.487.377           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>          | <b>23.487.377</b> | <b>363.324.775</b>   | <b>249.970.164</b>   | <b>175.516.524</b> | <b>230.593.400</b>  | <b>28.754.928</b>  | <b>26.609.520</b> | <b>1.098.256.688</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất<br/>nội bảng</b>   | <b>89.683.916</b> | <b>8.678.698</b>  | <b>(251.991.604)</b> | <b>(123.780.957)</b> | <b>4.900.411</b>   | <b>(27.571.318)</b> | <b>318.432.547</b> | <b>71.558.172</b> | <b>89.909.865</b>    |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới<br>mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các<br>Tài sản và công nợ (ròng) | -                 | -                 | -                    | -                    | -                  | -                   | -                  | -                 | -                    |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội,<br/>ngoại bảng</b>  | <b>89.683.916</b> | <b>8.678.698</b>  | <b>(251.991.604)</b> | <b>(123.780.957)</b> | <b>4.900.411</b>   | <b>(27.571.318)</b> | <b>318.432.547</b> | <b>71.558.172</b> | <b>89.909.865</b>    |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

## 42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.


*Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

|     | Tăng/(giảm) tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến                   |                           |
|-----|------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|     |                        | Lợi nhuận trước thuế triệu đồng | Vốn chủ sở hữu triệu đồng |
| USD | 10                     | 324.183                         | 259.346                   |
| EUR | 10                     | 3.344                           | 2.675                     |
|     |                        | -                               | -                         |
| USD | (10)                   | (324.183)                       | (259.346)                 |
| EUR | (10)                   | (3.344)                         | (2.675)                   |

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|   | USD<br>được quy đổi | EUR<br>được quy đổi | GLD<br>được quy đổi | Các ngoại tệ<br>khác được quy<br>đổi | Tổng              |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                            |                     |                     |                     |                                      |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc                        | 1.398.957           | 227.265             | 1.006               | 27.886                               | 1.655.114         |
| Tiền gửi tại NHNN                         | 25.691              | -                   | -                   | -                                    | 25.691            |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 2.039.857           | 971.464             | -                   | 681.766                              | 3.693.087         |
| Cho vay khách hàng (*)                    | 20.324.728          | 78.644              | 6.882               | -                                    | 20.410.254        |
| Các tài sản có khác (*)                   | 42.703              | 819                 | -                   | -                                    | 43.522            |
| <b>Tổng tài sản</b>                       | <b>23.831.936</b>   | <b>1.278.192</b>    | <b>7.888</b>        | <b>709.652</b>                       | <b>25.827.668</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>      |                     |                     |                     |                                      |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN            | 547.825             | -                   | -                   | 22                                   | 547.847           |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác         | 3.686.450           | 18.729              | -                   | 66.774                               | 3.771.953         |
| Tiền gửi của khách hàng                   | 13.959.152          | 760.831             | -                   | 59.586                               | 14.779.569        |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay     | 1.459.508           | 463.713             | -                   | -                                    | 1.923.221         |
| Phát hành giấy tờ có giá                  | 840                 | -                   | -                   | -                                    | 840               |
| Các khoản nợ khác                         | 936.336             | 1.481               | -                   | 4.310                                | 942.127           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b> | <b>20.590.111</b>   | <b>1.244.754</b>    | <b>-</b>            | <b>130.692</b>                       | <b>21.965.557</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng               | 3.241.825           | 33.438              | 7.888               | 578.960                              | 3.862.111         |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng             | -                   | -                   | -                   | -                                    | -                 |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b> | <b>3.241.825</b>    | <b>33.438</b>       | <b>7.888</b>        | <b>578.960</b>                       | <b>3.862.111</b>  |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)


tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

|      | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|------|-------------------|-------------------|
| EUR  | 26.778            | 23.243            |
| GBP  | 30.144            | 27.167            |
| HKD  | 2.869             | 2.857             |
| USD  | 22.425            | 22.159            |
| CHF  | 22.918            | 21.678            |
| JPY  | 199               | 190,16            |
| AUD  | 17.478            | 15.988            |
| SGD  | 16.766            | 15.304            |
| THB  | 686               | 617               |
| CAD  | 17.844            | 16.412            |
| DKK  | 3.597             | 3.128             |
| NOK  | 2.718             | 2.565             |
| SEK  | 2.721             | 2.430             |
| NZD  | 15.893            | 15.425            |
| LAK  | 2,71              | 2,71              |
| KHR  | 5,56              | 5,58              |
| CNY  | 3.465             | 3.268             |
| Vàng | 3.646.000         | 3.620.000         |



Người lập

Bà Nguyễn Thị Lý  
 Phó Trưởng Ban  
 Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Tiết Văn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018